

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SDG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SDG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM SDG GROUP CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SDG VN GROUP CONSTRUCTION CO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109226453

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 67 Ngõ 45 phố Bùi Huy Bích, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 6810(Chính) |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                | 1010        |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                   | 1030        |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                  | 2431        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                 | 4330        |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                                          | 1811        |
| 7.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                     | 2610        |
| 8.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                          | 1075        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                            | 4931        |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                 | 4933        |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                        | 1020        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                   | 2592        |
| 13. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                               | 2591        |
| 14. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                        | 5630        |
| 15. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                           | 1430        |
| 16. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                             | 7830        |
| 17. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                 | 7911        |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại                                                                           | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục                                                                                                                                                              | 8560 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                           | 8110 |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                             | 8121 |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                 | 8129 |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 26. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                            | 1392 |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                 | 6619 |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 29. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                       | 8692 |
| 30. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ                                                            | 9610 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                          | 5621 |
| 46. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 47. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 48. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                  | 8533 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản. | 7110 |
| 50. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 53. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2817 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN QUANG KHẢI | Số nhà 18 ngõ 192 phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.200.000 | 102.000.000.000       | 51,000    | 012344145                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 10.200.000 | 102.000.000.000       | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐÌNH SƠN | 24 Ngõ 282 đường Kim Gian, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 25,000    | 024079000084                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                |       |                  |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|-------|------------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN TUYẾN   | Số 7/670/50/5<br>Ngô Gia Tự, tổ 13<br>Đức Giang,,<br>Phường Đức<br>Giang, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 | 0080770000<br>22 |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                |       |                  |
| 4 | ĐINH HUY<br>DƯƠNG  | Hồng Phong,<br>Phường Vạn<br>Phúc, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 | 0340760045<br>41 |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                |       |                  |
| 5 | TRẦN HỒNG<br>PHONG | 1C Dãy 67 Bách<br>Khoa, Phường<br>Bách Khoa, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 | 0250600000<br>63 |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000 | 8,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                               |                                    |               |                |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN QUANG KHẢI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/01/1974

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012344145

Ngày cấp: 10/11/2005      Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 18 ngõ 192 phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 18 ngõ 192 phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội